Mẫu biểu số 48/NĐ31

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**74.213.728.000**	**138.725.741.162**	**64.512.013.162**	**186,9**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**924.000.000**	**1.523.915.010**	**599.915.010**	**164,9**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	344.000.000	598.123.565	254.123.565	173,9
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	580.000.000	925.791.445	345.791.445	159,6
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**73.289.728.000**	**130.020.622.239**	**56.730.894.239**	**177,4**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	20.210.728.000	19.841.496.950	-369.231.050	98,2
2	Thu bổ sung có mục tiêu	53.079.000.000	110.179.125.289	57.100.125.289	207,6
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**				
IV	**Thu kết dư**				
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**7.181.203.913**	**7.181.203.913**	
VI	**Thu từ cấp dưới nộp lên**				
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**74.213.728.000**	**138.725.701.162**	**64.511.973.162**	**186,9**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**74.213.728.000**	**126.444.479.792**	**52.230.751.792**	**170,4**
1	Chi đầu tư phát triển		19.212.873.023	19.212.873.023	
2	Chi thường xuyên	73.760.728.000	107.231.606.769	33.470.878.769	145,4
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	453.000.000			-
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**11.700.800.170**	**11.700.800.170**	
III	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**580.421.200**	**580.421.200**	
C	**Chi các chương trình mục tiêu**	**65.616.267.134**	**56.288.425.399**	**-9.327.841.735**	**85,8**

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	16.416.376.810	15.751.218.823	-665.157.987	95,9
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	49.199.890.324	40.537.206.576	-8.662.683.748	82,4
D	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP**				
E	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**				
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**				
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**				
F	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**				
I	**Vay để bù đắp bội chi**				
II	**Vay để trả nợ gốc**				
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**				
	KẾT DƯ NGÂN SÁCH XÃ		**40.000**		

Mẫu biểu số 50/NĐ31

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)

P

Đvt: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Tổng thu NSNN trên địa bàn (A+B)	**1.736.000.000**	**924.000.000**	**16.905.925.847**	**1.523.915.010**	**973,8**	**164,9**
A	**Tổng thu cân đối NSNN**	**1.736.000.000**	**924.000.000**	**16.905.925.847**	**1.523.915.010**	**973,8**	**164,9**
I	**Thu nội địa**			**16.905.925.847**			
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý**			**-**	**-**		
	- Thuế giá trị gia tăng						
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí			-			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			-			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-			
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-			
	- Thuế tài nguyên			-			
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí						
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**	**-**	**-**	**-**	**-**		
	- Thuế giá trị gia tăng			-			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			-			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-			
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-			
	- Thuế tài nguyên			-			
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	**-**	**-**	**-**	**-**		
	- Thuế giá trị gia tăng						
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			-			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			-			
	- Thu từ khí thiên nhiên			-			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-			
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-			
	- Thuế tài nguyên			-			
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí			-			
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước			-			
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**1.259.000.000**	**580.000.000**	**4.428.018.171**	**925.791.445**	**351,7**	**159,6**
	- Thuế giá trị gia tăng	259.000.000	80.000.000	2.747.092.942	111.379.577	1060,7	**139,2**
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	52.101.508			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-			
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước		-	-			
	- Thuế tài nguyên	1.000.000.000	500.000.000	1.628.823.721	814.411.868	162,9	**162,9**
5	**Thuế thu nhập cá nhân**	**133.000.000**		**908.932.857**		**683,4**	
6	**Thuế bảo vệ môi trường**		-	-			
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu		-	-			
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước		-	-			
7	**Lệ phí trước bạ**	**69.000.000**	**69.000.000**	**1.648.275.296**	**253.347.776**	**2388,8**	**367,2**
8	**Phí, lệ phí**	**69.000.000**	**69.000.000**	**336.568.395**	**71.184.689**	**487,8**	**103,2**
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu		-				
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu		-				
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản		-	198.662.706			
9	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**		-	-			
10	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**96.000.000**	**96.000.000**	**100.357.995**	**100.357.995**	**104,5**	**104,5**
11	**Thu tiền thuê đất, mặt nước**		-	**113.596.171**			
12	**Tiền sử dụng đất**		-	**9.078.840.046**			
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý		-				
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý		-				
13	**Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**		-	-			

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
14	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết**		-				
15	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**		-				
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp		-	-			
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp		-				
16	**Thu khác ngân sách**		-	**290.960.916**	**172.857.105**		
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương		-	-			
17	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**	**110.000.000**	**110.000.000**	**376.000,0**	**376.000,0**	**0,3**	**0,3**
18	**Thu hồi vốn, thu cổ tức**						
19	**Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)**						
20	**Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)**						
II	**Thu từ dầu thô**		-				
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**		-				
1	Thuế xuất khẩu		-				
2	Thuế nhập khẩu		-				
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu		-				
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu		-				
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu		-				
6	Thu khác		-				
IV	**Thu Viện trợ**		-				
B	***Các khoản huy động, đóng góp***		-	-	-		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng		-				
2	Các khoản huy động đóng góp khác		-	-			
C	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**73.289.728.000**	**73.289.728.000**	**130.082.484.239**	**130.020.622.239**	**177,5**	**177,4**
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**73.289.728.000**	**73.289.728.000**	**130.082.484.239**	**130.020.622.239**	**177,5**	**177,4**
1.	***Bổ sung cân đối***	**20.210.728.000**	**20.210.728.000**	**19.841.496.950**	**19.841.496.950**	**98,2**	**98,2**
2.	***Bổ sung có mục tiêu***	**53.079.000.000**	53.079.000.000	**110.240.987.289**	**110.179.125.289**	**207,7**	**207,6**
2.1	*Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước*	53.079.000.000	53.079.000.000	110.240.987.289	110.179.125.289	207,7	207,6
2.2	*Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước*		-				
II	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**		-				
D	**THU CHUYỂN NGUỒN**		-	**7.181.203.913**	**7.181.203.913**		
E	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**		-	-			
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E)	**75.025.728.000**	**74.213.728.000**	**154.169.613.999**	**138.725.741.162**	**205,5**	**186,9**

Mẫu biểu số 51/NĐ31

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B+C)	**74.214.000.000**	**138.725.701.162**	**186,9**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**74.214.000.000**	**126.444.479.792**	**170,4**
I	**Chi đầu tư phát triển**		**19.212.873.023**	
1	Chi đầu tư cho các dự án		**19.212.873.023**	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*		*1.704.930.000*	
-	*Chi văn hoá thông tin*		*212.730.400*	
-	*Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể*		*827.245.000*	
-	*Chi các hoạt động kinh tế*		*16.173.390.623*	
-	*Chi đảm bảo xã hội*		*293.577.000*	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**73.761.000.000**	**107.231.606.769**	**145,4**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*44.428.728.000*	*47.973.776.714*	*108,0*
2	*Chi khoa học và công nghệ*			
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			
V	**Dự phòng ngân sách**	**453.000.000**		
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
B	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**11.700.800.170**	
C	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**580.421.200**	
D	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**65.616.267.134**	**56.288.425.399**	85,8
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**16.416.376.810**	**15.751.218.823**	95,9

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	1.064.000.000	1.063.572.000	100,0
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	14.071.376.810	13.590.024.725	96,6
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	1.281.000.000	1.097.622.098	85,7
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**49.199.890.324**	**40.537.206.576**	82,4
1	Kinh phí thực hiện tổ chức cơ sở Đảng	180.306.000	180.306.000	100,0
2	Hỗ trợ Ban thanh tra nhân dân	15.000.000	5.000.000	33,3
3	Hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc theo QĐ số 66/2016/QĐ-UBND tỉnh Quảng Ngãi	21.600.000	7.200.000	33,3
4	Kinh Phí một cửa theo NQ số 35/2022/NQ-HĐND tỉnh Quảng Ngãi	144.000.000	104.800.000	72,8
5	Kinh phí thực hiện chính sách cấp không thu tiền các mặt hàng thiết yếu cho đồng bào DTTS ở vùng miền núi nhân dịp tết nguyên đán	140.580.000	140.580.000	100,0
6	Hỗ trợ, việc kiêm nhiệm chức danh, phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động KCT ở cấp xã, thôn, TDP và người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, TDP (phần tỉnh hỗ trợ) theo Nghị quyết số 30/2023 NQ-HĐND tỉnh Quảng Ngãi	1.445.602.000	1.022.559.000	70,7
7	Kinh phí để thực hiện đầu tư xây dựng công trình: Điện chiếu sáng trên các tuyến đường trục chính xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn 2) (QĐ số 219 ngày 14/01/2025)	570.000.000	570.000.000	100,0
8	Kp đầu tư xây dựng công trình: Điện chiếu sáng trên các trục chính (QĐ số 224 ngày 15/01/2025)	400.000.000	400.000.000	100,0
9	KP nâng cấp,sửa chữa vỉa hè (QĐ số 94 ngày 09/01/2025)	500.000.000	500.000.000	100,0
10	Kinh phí thưởng thoát nghèo đối với UBND các xã Ng.Thắng, Nghĩa Sơn, Nghĩa Lâm	559.000.000	559.000.000	100,0
11	Nâng cao chất lượng đời sống văn hoá thôn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá (QĐ·số 560 ngày 14/02/2025) Mã CTMT: 20496	70.000.000	70.000.000	100,0
12	Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan thôn sáng xanh sạch đẹp (QĐ·số 560 ngày 14/02/2025) Mã CTMT: 20497	250.000.000	248.169.000	99,3
13	Nâng cao chất lượng công việc và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát đánh giá kết quả thực hiện CTXD hệ thống giám sát đánh giá nhân rộng mô hình giám sát an Ninh (QĐ·số 560 ngày 14/02/2025) Mã CTMT: 20502	40.000.000	40.000.000	100,0
14	Rút dự toán kinh phí (đợt 1) để thực hiện chương trình xoá nhà tạm, nhà dột nát cho người dân khó khăn về nhà ở trong năm 2025 trên địa bàn huyện Tư Nghĩa (QĐ·số 1099 ngày10/3/2025)	60.000.000	60.000.000	100,0
15	Kinh phí để thực hiện chính sách nhà ở cho người có công và thân nhân liệt sĩ năm 2025 trên địa bàn huyện Tư Nghĩa (QĐ·số 1465 ngày 21/3/2025)	1.710.000.000	1.650.000.000	96,5
16	Kinh phí chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi năm 2025	225.910.000	217.110.000	96,1
17	Kinh phí (đợt 2) để thực hiện chương trình xoá nhà tạm, nhà dột nát cho người dân khó khăn về nhà ở trong năm 2025 trên địa bàn huyện Tư Nghĩa (QĐ·số 1546 ngày 26/3/2025)	360.000.000	360.000.000	100,0
18	Điện chiếu sáng trên các tuyến đường ĐT.623B.Theo QĐ số:1554/QĐ-UBND ngày 27/03/2025 của UBND huyện Tư Nghĩa	1.290.000.000	1.285.380.000	99,6
19	Kinh phí nâng cấp vỉa hè .Theo QĐ số:1554/QĐ-UBND ngày 27/03/2025 của CT UBND huyện Tư Nghĩa	380.000.000	327.245.000	86,1
20	Kinh phí để hỗ trợ người dân có vật nuôi bị tiêu huỷ bắt buộc để phòng, chống dịch từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 trên địa bàn huyện Tư Nghĩa (QĐ·số 1641 ngày 01/04/2025)	173.242.000	173.242.000	100,0
21	Kinh phí (đợt 1) thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý được luân chuyển, điều động năm 2025 theo NQ số 12/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (QĐ·số 1945 ngày 12/04/2025)	35.000.000	35.000.000	100,0
22	Kinh phí và thu hồi để thực hiện chính sách nhà ở cho người có công và thân nhân liệt sĩ năm 2025 trên địa bàn huyện Tư Nghĩa (QĐ·số 1465 ngày 18/04/2025)	90.000.000	90.000.000	100,0

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
23	Kinh phí (Đợt 1) cho UBND các xã để mua vật liệu (đá) xây dựng đường giao thông nông thôn thực hiện CTMTQG xây dựng NTM năm 2025.(QĐ·số 6773 ngày 27/12/2024) Mã CTMT: 30492	474.223.000	474.223.000	100,0
24	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng để thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2025 trên địa bàn huyện Tư Nghĩa .(QĐ·số 2000 ngày 17/4/2025)	1.139.827.000	1.139.372.000	100,0
25	Kinh phí phục vụ công tác lấy ý kiến cử tri về Đề án hợp nhất Đơn vị hành chính cấp tỉnh và Đề án sắp xếp, sáp nhập Đơn vị hành chính cấp tỉnh và Đề án sắp xếp, sáp nhập Đơn vị hành chính cấp xã (QĐ·số 2060 ngày 22/4/2025)	90.000.000	90.000.000	100,0
26	Kinh phí (Đợt 2) phục vụ công tác lấy ý kiến cử tri về Đề án hợp nhất Đơn vị hành chính cấp tỉnh và Đề án sắp xếp, sáp nhập Đơn vị hành chính cấp tỉnh và Đề án sắp xếp, sáp nhập Đơn vị hành chính cấp xã (QĐ·số 2073 ngày 23/4/2025)	90.000.000	90.000.000	100,0
27	Kinh phí xây dựng KDC nông thôn kiểu mẫu.(QĐ·số 3162 ngày 23/5/2025)	170.000.000	0	0,0
28	Kinh phí hỗ trợ công tác phòng chống dịch bệnh động vật từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024 trên địa bàn huyện Tư Nghĩa.(QĐ·số 3175 ngày 24/5/2025)	15.375.000	0	0,0
29	Kinh phí thực hiện di dời, bố trí lại trụ sở phục vụ công tác sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp (QĐ·số 5102 ngày26/6/2025)	75.000.000	75.000.000	100,0
30	Dự toán cấp huyện chuyển giao về xã sau khi sắp xếp chính quyền địa phương 02 cấp	47.263.500	46.875.700	99,2
31	Kinh phí tiền điện hộ chính sách (Công văn số 3837/STC -QLNN ngày 10/11/2025)	2.437.500	2.437.500	100,0
32	Kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu Đảng bộ cấp xã nhiệm kỳ 2025-2030 (Quyết định số 642/QĐ-UBND ngày 19/8/2025)	600.000.000	600.000.000	100,0
33	Kinh phí tặng quà nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc Khánh 2/9 (Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 31/08/2025) cấp về 2.075.500.000-8.600.000 đồng nộp trả	2.075.500.000	2.075.500.000	100,0
34	Kinh phí tặng quà nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc Khánh 2/9 (Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 31/08/2025) cấp về 2.075.500.000-8.600.000 đồng nộp trả	2.066.900.000	2.066.900.000	100,0
35	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP (đợt 12) (Quyết định số 971 ngày 31/8/2025)	2.150.553.000	2.150.553.000	100,0
36	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP (đợt 6). (Theo Quyết định số 1713/QĐ-UBND ngày 01/12/2025)	515.434.940	515.434.940	100,0
37	Kinh phí tinh giản biên chế đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP - Đợt 1 (Quyết định số 1037/QĐ-UBND ngày 15/9/2025)	6.227.793.000	6.227.793.000	100,0
38	Kinh phí tinh giản biên chế đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP - Đợt 3 (Quyết định số 1090/QĐ-UBND ngày 20/9/2025)	513.315.633	513.315.633	100,0
39	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP và số 67/2025/NĐ-CP năm 2025 khối xã (Quyết định số 1050/QĐ-UBND ngày 17/09/2025)	71.669.812	71.669.812	100,0
40	Kinh phí tiền lương, phụ cấp hoạt động biên chế huyện chuyển về cấp xã sau sắp xếp xã phường	1.640.000.000	1.640.000.000	100,0
41	Kinh phí tinh giản biên chế đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP - Đợt 5 (Quyết định số 1315/QĐ-UBND ngày 23/10/2025)	570.098.939	570.098.939	100,0
42	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ cấp huyện chuyển về cấp xã năm 2025 (Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 15/10/2025)	2.888.000.000	2.257.262.557	78,2
43	Kinh phí trợ cấp hưu trí xã hội theo Nghị định 176/2025/NĐ-CP (Quyết định 1296/QĐ-UBND ngày 22/10/2025)	3.000.000.000	2.449.000.000	81,6
44	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội 6 tháng cuối năm 2025 (Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 28/10/2025)	2.173.000.000	1.926.222.000	88,6
45	Kinh phí hỗ trợ các xã phường đặc khu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2025 (Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 04/11/2025)	2.500.000.000	1.714.556.833	68,6
46	Kinh phí hỗ trợ Đại hội đại biểu Mặt trận TQVN cấp xã nhiệm kỳ 2025-2030 (Quyết định số 1495/QĐ-UBND ngày 07/11/2025)	94.350.000	94.350.000	100,0
47	Kinh phí khắc phục thiệt hại do mưa lũ gây ra (Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 31/12/2025)	500.000.000	99.512.000	19,9
48	Kinh phí cho các nhiệm vụ phát sinh năm 2025: hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai theo Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 10/09/2025 của UBND Tỉnh (Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 12/11/2025)	655.000.000	324.973.662	49,6
49	Kinh phí bổ sung một số chính sách giáo dục 6 tháng cuối năm 2025 (Quyết định số 245/QĐ-UBND ngày 02/12/2025)	301.000.000	301.000.000	100,0
50	Kinh phí quỹ tiền thưởng năm 2025 đối với xã, phường, đặc khu (Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 09/12/2025: cấp về 2.915.000.000 đồng - 109.157.000 đồng đã nộp trả)	2.805.843.000	2.805.843.000	100,0
51	Kinh phí quà Đại hội Đảng bộ cấp xã nhiệm kỳ 2025-2030 (Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 30/12/2025, cấp về 1.146.400.000 đồng -899.200.000 đồng sử dụng = 247.200.000 đồng nộp trả)	899.200.000	899.200.000	100,0
52	Kinh phí hỗ trợ sửa chữa, cải tạo trường lớp học (Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 31/12/2025)	1.300.000.000		0,0

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
53	Kinh phí hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc cho các đơn vị hành chính cấp xã (Quyết định số 377/QĐ-UBND ngày 03/12/2025)	1.700.000.000		0,0
54	Kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu Đảng bộ cấp xã nhiệm kỳ 2025-2030 (Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 31/12/2025)	297.866.000	297.866.000	100,0
55	Kinh phí cho các đơn vị trường học để thực hiện các nhiệm vụ được chuyển giao từ cấp huyện trước sắp xếp	990.000.000	972.656.000	98,2
56	Kinh phí khắc phục thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 31/12/2025)	1.900.000.000		0,0

Mẫu biểu số 52/NĐ31

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**74.214.000.000**	**138.725.701.162**	**64.511.701.162**	**186,93**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)**			0	
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC**	**74.214.000.000**	**126.444.479.792**	**52.230.479.792**	170,38
I	**Chi đầu tư phát triển**	**0**	**19.212.873.023**	**19.212.873.023**	
1	Chi đầu tư cho các dự án		*19.212.873.023*	19.212.873.023	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		*1.704.930.000*	1.704.930.000	
-	Chi khoa học và công nghệ			0	
-	Chi quốc phòng			0	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			0	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			0	
-	Chi văn hóa thông tin		*213.730.400*	213.730.400	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			0	
-	Chi thể dục thể thao			0	
-	Chi bảo vệ môi trường			0	
-	Chi các hoạt động kinh tế		*16.173.390.623*	16.173.390.623	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		*827.245.000*	827.245.000	
-	Chi bảo đảm xã hội		*293.577.000*	293.577.000	
-	Chi đầu tư khác			0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	**Chi thường xuyên**	**73.761.000.000**	**107.231.606.769**	**33.470.606.769**	**145,38**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	*44.428.728.000*	*47.973.776.714*	3.545.048.714	107,98
-	Chi khoa học và công nghệ (2)				
-	Chi quốc phòng	*674.808.000*	*612.813.360*	-61.994.640	90,81
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	*881.966.000*	*804.909.610*	-77.056.390	91,26
-	Chi y tế, dân số và gia đình		*12.403.100*	12.403.100	
-	Chi văn hóa thông tin	*208.524.000*	*287.711.668*	79.187.668	137,98
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	*13.500.000*	*43.500.000*	30.000.000	322,22
-	Chi thể dục thể thao	*101.064.000*	*201.063.800*	99.999.800	198,95
-	Chi bảo vệ môi trường	*63.596.000*	*311.489.000*	247.893.000	489,79
-	Chi các hoạt động kinh tế	*587.198.000*	*3.394.526.694*	2.807.328.694	578,09
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	*19.499.761.000*	*39.981.763.382*	20.482.002.382	205,04
-	Chi bảo đảm xã hội	*7.022.593.000*	*13.607.649.441*	6.585.056.441	193,77

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chi thường xuyên khác	*279.263.000*			
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**				
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**				
V	**Dự phòng ngân sách**	*453.000.000*			
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**				
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**11.700.800.170**	**11.700.800.170**	
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**580.421.200**	**580.421.200**	

Mẫu biểu số 54/NĐ31

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO MLNS NĂM 2025

'5152821244 - Xã Trà Giang

(Đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025							Quyết toán 2025									So sánh			
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT-QG
						Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX					Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	19	20	21
I	**Các cơ quan tổ chức**	**135.533.059.401**	**5.458.171.787**	**113.658.510.804**		**16.416.376.810**	**14.558.754.410**	**1.857.622.400**	**126.444.479.792**	**5.192.617.600**	**105.500.643.369**		**15.751.218.823**	**14.020.255.423**	**1.730.963.400**			**93.29%**	**95.13%**	**92.82%**	**95.95%**
1	Xã Trà Giang	135.533.059.401	5.458.171.787	113.658.510.804		16.416.376.810	14.558.754.410	1.857.622.400	126.444.479.792	5.192.617.600	105.500.643.369		15.751.218.823	14.020.255.423	1.730.963.400			93.29%	95.13%	92.82%	95.95%
	Trường THCS Nghĩa Lâm(1111778)	*7.177.920.007*		*7.177.920.007*					*7.161.203.007*		*7.161.203.007*							*99.77%*		*99.77%*	
	Trường Tiểu học Nghĩa Thắng(1111800)	*6.770.785.926*		*6.770.785.926*					*6.743.882.926*		*6.743.882.926*							*99.6%*		*99.6%*	
	Trường Tiểu học Nghĩa Lâm(1111802)	*6.367.317.334*		*6.367.317.334*					*6.347.982.334*		*6.347.982.334*							*99.7%*		*99.7%*	
	Trường Tiểu học Nghĩa Sơn(1111810)	*2.694.115.395*		*2.694.115.395*					*2.680.597.395*		*2.680.597.395*							*99.5%*		*99.5%*	
	Trường THCS Nghĩa Thắng(1111819)	*8.277.267.917*		*8.277.267.917*					*8.255.563.917*		*8.255.563.917*							*99.74%*		*99.74%*	
	Trường Tiểu học Nghĩa Thọ(1112694)	*2.370.908.630*		*2.370.908.630*					*2.364.938.630*		*2.364.938.630*							*99.75%*		*99.75%*	
	Trường Mầm non Nghĩa Thọ(1116093)	*2.345.401.562*		*2.345.401.562*					*2.339.011.562*		*2.339.011.562*							*99.73%*		*99.73%*	
	Trường Mầm non Nghĩa Lâm(1116094)	*4.783.672.472*		*4.783.672.472*					*4.776.092.472*		*4.776.092.472*							*99.84%*		*99.84%*	
	Trường Mầm non Nghĩa Sơn(1116096)	*2.295.338.672*		*2.295.338.672*					*2.286.438.672*		*2.286.438.672*							*99.61%*		*99.61%*	
	Trường Mầm non Nghĩa Thắng(1116547)	*4.674.370.799*		*4.674.370.799*					*4.643.588.799*		*4.643.588.799*							*99.34%*		*99.34%*	
	Ủy ban nhân dân xã Trà Giang(1144060)	*16.441.757.178*		*16.437.134.778*		*4.622.400*		*4.622.400*	*16.441.757.178*		*16.437.134.778*		*4.622.400*		*4.622.400*			*100%*		*100%*	*100%*
	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Trà Giang(1149185)	*2.408.510.000*		*2.348.510.000*		*60.000.000*		*60.000.000*	*2.331.846.809*		*2.271.846.809*		*60.000.000*		*60.000.000*			*96.82%*		*96.74%*	*100%*
	Văn phòng Đảng uỷ xã Trà Giang(1149199)	*3.908.495.000*		*3.908.495.000*					*3.845.485.155*		*3.845.485.155*							*98.39%*		*98.39%*	
	Phòng Kinh Tế xã Trà Giang(1151867)	*9.695.309.700*		*8.884.309.700*		*811.000.000*		*811.000.000*	*5.231.605.416*		*4.422.864.416*		*808.741.000*		*808.741.000*			*53.96%*		*49.78%*	*99.72%*
	PHÒNG VĂN HOÁ - XÃ HỘI XÃ TRÀ GIANG(1157049)	*29.280.960.612*		*28.763.960.612*		*517.000.000*		*517.000.000*	*26.216.220.534*		*25.699.220.534*		*517.000.000*		*517.000.000*			*89.53%*		*89.35%*	*100%*
	TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG XÃ TRÀ GIANG(1157632)	*1.706.310.000*		*1.241.310.000*		*465.000.000*		*465.000.000*	*1.549.005.400*		*1.208.405.400*		*340.600.000*		*340.600.000*			*90.78%*		*97.35%*	*73.25%*
	TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG XÃ TRÀ GIANG(1157828)	*558.329.000*		*558.329.000*					*503.776.297*		*503.776.297*							*90.23%*		*90.23%*	
	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân xã Trà Giang(1158535)	*3.759.363.000*		*3.759.363.000*					*3.512.610.266*		*3.512.610.266*							*93.44%*		*93.44%*	
	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn An Hòa Nam(7686063)	*40.538.400*	*40.538.400*						*40.301.400*	*40.301.400*								*99.42%*	*99.42%*		
	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn An Tráng(7686065)	*173.429.000*	*173.429.000*						*173.429.000*	*173.429.000*								*100%*	*100%*		
	Đ.xã: Tuyến Ngõ Tâm Tòa - giáp đường Quốc phòng(7699600)	*43.757.600*	*43.757.600*						*43.757.600*	*43.757.600*								*100%*	*100%*		
	Đ.xã: Tuyến nhà máy gạch Tuynen Phú Điền đến kênh Chính Nam(7701150)	*75.514.400*	*75.514.400*						*75.514.400*	*75.514.400*								*100%*	*100%*		
	Đ.thôn: Tuyến Nhà văn hóa xóm 4 - Ngõ ông Đoàn (An Cư)(7706192)	*34.336.200*	*34.336.200*						*34.336.200*	*34.336.200*								*100%*	*100%*		
	Kênh NVC8 - Đồng Trường - Trần Đình Tiếp(7992642)	*65.000.000*				*65.000.000*	*65.000.000*		*51.898.000*				*51.898.000*	*51.898.000*				*79.84%*			*79.84%*
	Kênh N2-6-1-1(8084080)	*767.737.000*				*767.737.000*	*767.737.000*		*767.737.000*				*767.737.000*	*767.737.000*				*100%*			*100%*
	Nâng cấp, mở rộng hệ thống nước sinh hoạt thôn 1, thôn 2 xã Nghĩa Sơn(8087595)	*912.000.000*				*912.000.000*	*912.000.000*		*853.022.098*				*853.022.098*	*853.022.098*				*93.53%*			*93.53%*
	Đường Cầu Lâm 2 – Trường THCS(8087801)	*1.047.520.000*				*1.047.520.000*	*1.047.520.000*		*553.138.000*				*553.138.000*	*553.138.000*				*52.8%*			*52.8%*
	Đường thôn tuyến An Tráng - An Cư(8101108)	*153.795.187*	*153.795.187*						*153.285.000*	*153.285.000*								*99.67%*	*99.67%*		
	Các tuyến Đường bê tông giao thông nông thôn xã Nghĩa Thắng(Thuộc đề án hỗ trợ xi măng)(8103347)	*223.745.500*				*223.745.500*	*223.745.500*		*223.745.500*				*223.745.500*	*223.745.500*				*100%*			*100%*
	Các tuyến Đường bê tông giao thông nông thôn xã Nghĩa Lâm năm 2024 (Thuộc đề án đường hỗ trợ xi măng)(8103348)								*116.457.550*				*116.457.550*	*116.457.550*							
	Đường bê tông giao thông nông thôn xã Nghĩa Lâm (thuộc đề án đường hỗ trợ xi măng) 3 tuyến đợt 2 năm 2024(8120232)								*22.094.474*				*22.094.474*	*22.094.474*							

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO MLNS NĂM 2025

'5152821244 - Xã Trà Giang

	Các tuyến Đường bê tông giao thông nông thôn xã Nghĩa Thắng(Thuộc đề án hỗ trợ xi măng)(bổ sung)(8120237)	*111.925.000*				*111.925.000*	*111.925.000*		*111.925.000*				*111.925.000*	*111.925.000*				*100%*			*100%*
	Điện chiếu sáng trên các tuyến đường trục chính xã Nghĩa Thắng(8120829)	*565.425.000*	*565.425.000*						*565.425.000*	*565.425.000*								*100%*	*100%*		
	Kênh N2VC3B, xã Nghĩa Thắng(8121699)	*1.000.000.000*	*1.000.000.000*						*910.138.000*	*910.138.000*								*91.01%*	*91.01%*		
	Điện chiếu sáng trên các tuyến đường trục chính xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi - Giai đoạn 2(8130118)	*1.126.376.000*	*1.126.376.000*						*1.126.376.000*	*1.126.376.000*								*100%*	*100%*		
	Đường BTXM: Tuyến nhà ông Tre đi Đồng Lâm (giai đoạn 3)(8132171)	*609.300.000*				*609.300.000*	*609.300.000*		*604.232.000*				*604.232.000*	*604.232.000*				*99.17%*			*99.17%*
	BTXM tuyến đường Ông Hồng đến đập 19/5(8132172)	*884.400.000*				*884.400.000*	*884.400.000*		*877.637.000*				*877.637.000*	*877.637.000*				*99.24%*			*99.24%*
	Nâng cấp, sửa chữa vỉa hè, sân nền trụ sở làm việc UBND xã Nghĩa Thắng(8133543)	*880.000.000*	*880.000.000*						*827.245.000*	*827.245.000*								*94.01%*	*94.01%*		
	Kênh N2-6-1-1 nối dài(8139514)	*600.000.000*				*600.000.000*	*600.000.000*		*596.221.000*				*596.221.000*	*596.221.000*				*99.37%*			*99.37%*
	Đường thôn tuyến Nghĩa địa Gò Xoài - Suối Chai(8139515)	*650.000.000*				*650.000.000*	*650.000.000*		*643.361.000*				*643.361.000*	*643.361.000*				*98.98%*			*98.98%*
	Điện chiếu sáng trên tuyến đường ĐT.623B, xã Nghĩa Thắng(8142794)	*900.000.000*	*900.000.000*						*895.380.000*	*895.380.000*								*99.49%*	*99.49%*		
	Đường BTXM tuyến Hố Dừa - Đồng Lâm(8144332)	*350.000.000*				*350.000.000*	*350.000.000*		*349.452.000*				*349.452.000*	*349.452.000*				*99.84%*			*99.84%*
	Kiên cố hoá kênh Đập Đồng Quang phía Tây - 6(8144333)	*900.000.000*				*900.000.000*	*900.000.000*		*899.591.000*				*899.591.000*	*899.591.000*				*99.95%*			*99.95%*
	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Nghĩa Lâm(8145143)	*1.000.000.000*				*1.000.000.000*	*1.000.000.000*		*993.864.000*				*993.864.000*	*993.864.000*				*99.39%*			*99.39%*
	Tôn tạo Di tích vụ thám sát thôn 2, xã Nghĩa Lâm(8145144)	*300.000.000*				*300.000.000*	*300.000.000*		*293.577.000*				*293.577.000*	*293.577.000*				*97.86%*			*97.86%*
	Nâng cấp, cải tạo Trường Mầm non Nghĩa Lâm(8145145)	*500.000.000*				*500.000.000*	*500.000.000*		*490.814.000*				*490.814.000*	*490.814.000*				*98.16%*			*98.16%*
	Đầu tư Hệ thống PCCC ở chợ thôn 1(8145146)	*450.000.000*				*450.000.000*	*450.000.000*		*446.906.000*				*446.906.000*	*446.906.000*				*99.31%*			*99.31%*
	Đầu tư biển báo, biển chỉ dẫn, gờ giảm tốc độ tại các tuyến đường thôn, ngõ xóm(8145147)	*450.000.000*				*450.000.000*	*450.000.000*		*441.890.000*				*441.890.000*	*441.890.000*				*98.2%*			*98.2%*
	BTXM Tuyến đường Cầu Lâm 2 - Trường THCS (giai đoạn 2)(8145148)	*400.000.000*				*400.000.000*	*400.000.000*		*397.631.000*				*397.631.000*	*397.631.000*				*99.41%*			*99.41%*
	Nâng cấp, cải tạo Trường Trung học cơ sở Nghĩa Lâm(8145149)	*225.000.000*				*225.000.000*	*225.000.000*		*220.252.000*				*220.252.000*	*220.252.000*				*97.89%*			*97.89%*
	Kênh NVC2-7 - Ngõ Thuận - Thổ Rớ(8154298)	*280.000.000*	*280.000.000*						*195.819.000*	*195.819.000*								*69.94%*	*69.94%*		
	Tuyến mương nối tiếp Giàn máng Gò Vừng(8154299)	*185.000.000*	*185.000.000*						*151.611.000*	*151.611.000*								*81.95%*	*81.95%*		
	80 tuyến đường bê tông giao thông nông thôn năm 2025, xã Trà Giang (Thuộc đề án đường hỗ trợ xi măng)(8163340)	*1.897.803.202*				*1.897.803.202*	*1.897.803.202*		*1.865.622.093*				*1.865.622.093*	*1.865.622.093*				*98.3%*			*98.3%*
	Kênh N2-VC4 KD(8164816)	*270.000.000*				*270.000.000*	*270.000.000*		*259.936.000*				*259.936.000*	*259.936.000*				*96.27%*			*96.27%*
	Kênh Hóc Bua - Rộc Bà - Rộc Bắp(8164817)	*600.000.000*				*600.000.000*	*600.000.000*		*599.403.000*				*599.403.000*	*599.403.000*				*99.9%*			*99.9%*
	Kênh N2-6-1 KD(8164819)	*700.000.000*				*700.000.000*	*700.000.000*		*697.507.000*				*697.507.000*	*697.507.000*				*99.64%*			*99.64%*
	Kênh An Tráng (Kênh nhánh N2-6-1 Tàu Voi)(8164820)	*220.000.000*				*220.000.000*	*220.000.000*		*218.018.000*				*218.018.000*	*218.018.000*				*99.1%*			*99.1%*
	8173972(8173972)	*424.323.708*				*424.323.708*	*424.323.708*		*424.323.708*				*424.323.708*	*424.323.708*				*100%*			*100%*
II	**Dự phòng ngân sách**																				
III	**Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới**																				
IV	**Chi nộp trả ngân sách cấp trên**								**580.421.200**								**580.421.200**				
V	**Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau**								**11.700.800.170**							**11.700.800.170**					

Mẫu biểu số 56/NĐ31

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THEO SỰ NGHIỆP CHI ĐẦU TƯ 2025

'5152821244 - Xã Trà Giang

(Đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Bao gồm		Dự toán Chia ra	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
			Dự toán Bổ sung Điều chỉnh													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác			
A	B	1=2+3+4	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Tổng	**20.016.926.197**	**20.016.926.197**		**20.016.926.197**	**1.725.000.000**					**213.967.400**				**16.897.958.797**	**6.906.420.797**	**5.587.737.000**	**4.403.801.000**	**880.000.000**	**300.000.000**	
	Xã Trà Giang	**20.016.926.197**	**20.016.926.197**		**20.016.926.197**	**1.725.000.000**					**213.967.400**				**16.897.958.797**	**6.906.420.797**	**5.587.737.000**	**4.403.801.000**	**880.000.000**	**300.000.000**	
1	Tổng hợp ngân sách xã	20.016.926.197	20.016.926.197		20.016.926.197	1.725.000.000					213.967.400				16.897.958.797	6.906.420.797	5.587.737.000	4.403.801.000	880.000.000	300.000.000	
	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn An Hòa Nam(7686063)	40.538.400	40.538.400		40.538.400						40.538.400										
	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn An Tráng(7686065)	173.429.000	173.429.000		173.429.000						173.429.000										
	Đ.xã: Tuyến Ngõ Tám Tòa - giáp đường Quốc phòng(7699600)	43.757.600	43.757.600		43.757.600										43.757.600	43.757.600					
	Đ.xã: Tuyến nhà máy gạch Tuynen Phú Điền đến kênh Chính Nam(7701150)	75.514.400	75.514.400		75.514.400										75.514.400	75.514.400					
	Đ.thôn: Tuyến Nhà văn hóa xóm 4 - Ngõ ông Đoàn (An Cư)(7706192)	34.336.200	34.336.200		34.336.200										34.336.200	34.336.200					
	Kênh NVC8 - Đồng Trường - Trần Đình Tiếp(7992642)	65.000.000	65.000.000		65.000.000										65.000.000		65.000.000				
	Kênh N2-6-1-1(8084080)	767.737.000	767.737.000		767.737.000										767.737.000		767.737.000				
	Nâng cấp, mở rộng hệ thống nước sinh hoạt thôn 1, thôn 2 xã Nghĩa Sơn(8087595)	912.000.000	912.000.000		912.000.000										912.000.000			912.000.000			
	Đường Cầu Lâm 2 – Trường THCS(8087801)	1.047.520.000	1.047.520.000		1.047.520.000										1.047.520.000	1.047.520.000					
	Đường thôn tuyến An Tráng - An Cư(8101108)	153.795.187	153.795.187		153.795.187										153.795.187	153.795.187					
	Các tuyến Đường bê tông giao thông nông thôn xã Nghĩa Thắng(Thuộc đề án hỗ trợ xi măng)(8103347)	223.745.500	223.745.500		223.745.500										223.745.500	223.745.500					
	Các tuyến Đường bê tông giao thông nông thôn xã Nghĩa Lâm năm 2024 (Thuộc đề án đường hỗ trợ xi măng)(8103348)																				
	Đường bê tông giao thông nông thôn xã Nghĩa Lâm (thuộc đề án đường hỗ trợ xi măng) 3 tuyến đợt 2 năm 2024(8120232)																				
	Các tuyến Đường bê tông giao thông nông thôn xã Nghĩa Thắng(Thuộc đề án hỗ trợ xi măng)(bổ sung)(8120237)	111.925.000	111.925.000		111.925.000										111.925.000	111.925.000					
	Điện chiếu sáng trên các tuyến đường trục chính xã Nghĩa Thắng(8120829)	565.425.000	565.425.000		565.425.000										565.425.000			565.425.000			
	Kênh N2VC3B, xã Nghĩa Thắng(8121699)	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000										1.000.000.000		1.000.000.000				
	Điện chiếu sáng trên các tuyến đường trục chính xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi - Giai đoạn 2(8130118)	1.126.376.000	1.126.376.000		1.126.376.000										1.126.376.000			1.126.376.000			
	Đường BTXM: Tuyến nhà ông Tre đi Đồng Lâm (giai đoạn 3)(8132171)	609.300.000	609.300.000		609.300.000										609.300.000	609.300.000					
	BTXM tuyến đường Ông Hồng đến đập 19/5(8132172)	884.400.000	884.400.000		884.400.000										884.400.000	884.400.000					
	Nâng cấp, sửa chữa vỉa hè, sân nền trụ sở làm việc UBND xã Nghĩa Thắng(8133543)	880.000.000	880.000.000		880.000.000														880.000.000		
	Kênh N2-6-1-1 nối dài(8139514)	600.000.000	600.000.000		600.000.000										600.000.000		600.000.000				
	Đường thôn tuyến Nghĩa địa Gò Xoài - Suối Chai(8139515)	650.000.000	650.000.000		650.000.000										650.000.000	650.000.000					
	Điện chiếu sáng trên tuyến đường ĐT.623B, xã Nghĩa Thắng(8142794)	900.000.000	900.000.000		900.000.000										900.000.000			900.000.000			
	Đường BTXM tuyến Hố Dứa - Đồng Lâm(8144332)	350.000.000	350.000.000		350.000.000										350.000.000	350.000.000					

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THEO SỰ NGHIỆP CHI ĐẦU TƯ 2025

	Kiên cố hoá kênh Đập Đồng Quang phía Tây - 6(8144333)	900.000.000	900.000.000	900.000.000										900.000.000		900.000.000			
	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Nghĩa Lâm(8145143)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000														
	Tôn tạo Di tích vụ thảm sát thôn 2, xã Nghĩa Lâm(8145144)	300.000.000	300.000.000	300.000.000														300.000.000	
	Nâng cấp, cải tạo Trường Mầm non Nghĩa Lâm(8145145)	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000														
	Đầu tư Hệ thống PCCC ở chợ thôn 1(8145146)	450.000.000	450.000.000	450.000.000										450.000.000			450.000.000		
	Đầu tư biển báo, biển chỉ dẫn, gờ giảm tốc độ tại các tuyến đường thôn, ngõ xóm(8145147)	450.000.000	450.000.000	450.000.000										450.000.000			450.000.000		
	BTXM Tuyến đường Cầu Lâm 2 - Trường THCS (giai đoạn 2)(8145148)	400.000.000	400.000.000	400.000.000										400.000.000	400.000.000				
	Nâng cấp, cải tạo Trường Trung học cơ sở Nghĩa Lâm(8145149)	225.000.000	225.000.000	225.000.000	225.000.000														
	Kênh NVC2-7 - Ngõ Thuận - Thổ Rớ(8154298)	280.000.000	280.000.000	280.000.000										280.000.000		280.000.000			
	Tuyến mương nối tiếp Giàn máng Gò Vừng(8154299)	185.000.000	185.000.000	185.000.000										185.000.000		185.000.000			
	80 tuyến đường bê tông giao thông nông thôn năm 2025, xã Trà Giang (Thuộc đề án đường hỗ trợ xi măng)(8163340)	1.897.803.202	1.897.803.202	1.897.803.202										1.897.803.202	1.897.803.202				
	Kênh N2-VC4 KD(8164816)	270.000.000	270.000.000	270.000.000										270.000.000		270.000.000			
	Kênh Hóc Bua - Rộc Bà - Rộc Bắp(8164817)	600.000.000	600.000.000	600.000.000										600.000.000		600.000.000			
	Kênh N2-6-1 KD(8164819)	700.000.000	700.000.000	700.000.000										700.000.000		700.000.000			
	Kênh An Tráng (Kênh nhánh N2-6-1 Tàu Voi)(8164820)	220.000.000	220.000.000	220.000.000										220.000.000		220.000.000			
	8173972(8173972)	424.323.708	424.323.708	424.323.708										424.323.708	424.323.708				

Mẫu biểu số 56/NĐ31

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN SỰ NGHIỆP ĐƠN VỊ 2025

'5152821244 - Xã Trà Giang
(Đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Bao gồm	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
			Dự toán Bổ sung Điều chỉnh												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1=2+3+4	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=5/1
	Tổng	**115.516.133.204**	**115.516.133.204**	**107.231.606.769**	**47.973.776.714**		**612.813.360**	**804.909.610**	**12.403.100**	**287.711.668**	**43.500.000**	**201.063.800**	**311.489.000**	**3.394.526.694**	**184.938.000**	**2.493.646.350**	**715.942.344**	**39.981.763.382**	**13.607.649.441**		**92.83%**
	Xã Trà Giang	**115.516.133.204**	**115.516.133.204**	**107.231.606.769**	**47.973.776.714**		**612.813.360**	**804.909.610**	**12.403.100**	**287.711.668**	**43.500.000**	**201.063.800**	**311.489.000**	**3.394.526.694**	**184.938.000**	**2.493.646.350**	**715.942.344**	**39.981.763.382**	**13.607.649.441**		**92.83%**
1	Tổng hợp ngân sách xã	115.516.133.204	115.516.133.204	107.231.606.769	47.973.776.714		612.813.360	804.909.610	12.403.100	287.711.668	43.500.000	201.063.800	311.489.000	3.394.526.694	184.938.000	2.493.646.350	715.942.344	39.981.763.382	13.607.649.441		92.83%
	Trường THCS Nghĩa Lâm(1111778)	7.177.920.007	7.177.920.007	7.161.203.007	7.161.203.007																99.77%
	Trường Tiểu học Nghĩa Thắng(1111800)	6.770.785.926	6.770.785.926	6.743.882.926	6.743.882.926																99.6%
	Trường Tiểu học Nghĩa Lâm(1111802)	6.367.317.334	6.367.317.334	6.347.982.334	6.347.982.334																99.7%
	Trường Tiểu học Nghĩa Sơn(1111810)	2.694.115.395	2.694.115.395	2.680.597.395	2.680.597.395																99.5%
	Trường THCS Nghĩa Thắng(1111819)	8.277.267.917	8.277.267.917	8.255.563.917	8.255.563.917																99.74%
	Trường Tiểu học Nghĩa Thọ(1112694)	2.370.908.630	2.370.908.630	2.364.938.630	2.364.938.630																99.75%
	Trường Mầm non Nghĩa Thọ(1116093)	2.345.401.562	2.345.401.562	2.339.011.562	2.339.011.562																99.73%
	Trường Mầm non Nghĩa Lâm(1116094)	4.783.672.472	4.783.672.472	4.776.092.472	4.776.092.472																99.84%
	Trường Mầm non Nghĩa Sơn(1116096)	2.295.338.672	2.295.338.672	2.286.438.672	2.286.438.672																99.61%
	Trường Mầm non Nghĩa Thắng(1116547)	4.674.370.799	4.674.370.799	4.643.588.799	4.643.588.799																99.34%
	Ủy ban nhân dân xã Trà Giang(1144060)	16.441.757.178	16.441.757.178	16.441.757.178			452.859.600	349.883.310	5.409.100	148.529.342	13.500.000	51.063.800	43.596.000	141.588.400	85.426.000	51.540.000	4.622.400	11.970.861.771	3.264.465.855		100%
	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Trà Giang(1149185)	2.408.510.000	2.408.510.000	2.331.846.809														2.331.846.809			96.82%
	Văn phòng Đảng uỷ xã Trà Giang(1149199)	3.908.495.000	3.908.495.000	3.845.485.155														3.845.485.155			98.39%
	Phòng Kinh Tế xã Trà Giang(1151867)	9.695.309.700	9.695.309.700	5.231.605.416									248.169.000	2.123.038.894	99.512.000	1.312.206.950	711.319.944	2.366.977.522	493.420.000		53.96%
	PHÒNG VĂN HOÁ - XÃ HỘI XÃ TRÀ GIANG(1157049)	29.280.960.612	29.280.960.612	26.216.220.534	374.477.000				6.994.000	100.000.000								15.926.985.948	9.807.763.586		89.53%
	TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG XÃ TRÀ GIANG(1157632)	1.706.310.000	1.706.310.000	1.549.005.400						24.000.000	30.000.000	150.000.000		1.129.899.400		1.129.899.400		215.106.000			90.78%
	TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG XÃ TRÀ GIANG(1157828)	558.329.000	558.329.000	503.776.297														503.776.297			90.23%
	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân xã Trà Giang(1158535)	3.759.363.000	3.759.363.000	3.512.610.266			159.953.760	455.026.300		15.182.326			19.724.000					2.820.723.880	42.000.000		93.44%

Mẫu biểu số 57/NĐ31

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ 2025

'5152821244 - Xã Trà Giang
(Đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	9
	Tổng	**20.016.926.197**			**20.016.926.197**		**19.212.873.023**	**804.053.174**	
1	**Xã Trà Giang**	**20.016.926.197**			**20.016.926.197**		**19.212.873.023**	**804.053.174**	
1.1	Tổng hợp ngân sách xã	20.016.926.197			20.016.926.197		19.212.873.023	804.053.174	
	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn An Hòa Nam(7686063)	40.538.400			40.538.400		40.301.400	237.000	
	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn An Tráng(7686065)	173.429.000			173.429.000		173.429.000		
	Đ.xã: Tuyến Ngõ Tám Tỏa - giáp đường Quốc phòng(7699600)	43.757.600			43.757.600		43.757.600		
	Đ.xã: Tuyến nhà máy gạch Tuynen Phú Điền đến kênh Chính Nam(7701150)	75.514.400			75.514.400		75.514.400		
	Đ.thôn: Tuyến Nhà văn hóa xóm 4 - Ngõ ông Đoàn (An Cư)(7706192)	34.336.200			34.336.200		34.336.200		
	Kênh NVC8 - Đồng Trường - Trần Đình Tiếp(7992642)	65.000.000			65.000.000		51.898.000	13.102.000	
	Kênh N2-6-1-1(8084080)	767.737.000			767.737.000		767.737.000		
	Nâng cấp, mở rộng hệ thống nước sinh hoạt thôn 1, thôn 2 xã Nghĩa Sơn(8087595)	912.000.000			912.000.000		853.022.098	58.977.902	
	Đường Cầu Lâm 2 – Trường THCS(8087801)	1.047.520.000			1.047.520.000		553.138.000	494.382.000	
	Đường thôn tuyến An Tráng - An Cư(8101108)	153.795.187			153.795.187		153.285.000	510.187	
	Các tuyến Đường bê tông giao thông nông thôn xã Nghĩa Thắng(Thuộc đề án hỗ trợ xi măng)(8103347)	223.745.500			223.745.500		223.745.500		
	Các tuyến Đường bê tông giao thông nông thôn xã Nghĩa Lâm năm 2024 (Thuộc đề án đường hỗ trợ xi măng)(8103348)						116.457.550	-116.457.550	
	Đường bê tông giao thông nông thôn xã Nghĩa Lâm (thuộc đề án đường hỗ trợ xi măng) 3 tuyến đợt 2 năm 2024(8120232)						22.094.474	-22.094.474	
	Các tuyến Đường bê tông giao thông nông thôn xã Nghĩa Thắng(Thuộc đề án hỗ trợ xi măng)(bổ sung)(8120237)	111.925.000			111.925.000		111.925.000		
	Điện chiếu sáng trên các tuyến đường trục chính xã Nghĩa Thắng(8120829)	565.425.000			565.425.000		565.425.000		
	Kênh N2VC3B, xã Nghĩa Thắng(8121699)	1.000.000.000			1.000.000.000		910.138.000	89.862.000	
	Điện chiếu sáng trên các tuyến đường trục chính xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi - Giai đoạn 2(8130118)	1.126.376.000			1.126.376.000		1.126.376.000		
	Đường BTXM: Tuyến nhà ông Tre đi Đồng Lâm (giai đoạn 3)(8132171)	609.300.000			609.300.000		604.232.000	5.068.000	
	BTXM tuyến đường Ông Hồng đến đập 19/5(8132172)	884.400.000			884.400.000		877.637.000	6.763.000	
	Nâng cấp, sửa chữa vỉa hè, sân nền trụ sở làm việc UBND xã Nghĩa Thắng(8133543)	880.000.000			880.000.000		827.245.000	52.755.000	
	Kênh N2-6-1-1 nối dài(8139514)	600.000.000			600.000.000		596.221.000	3.779.000	
	Đường thôn tuyến Nghĩa địa Gò Xoài - Suối Chai(8139515)	650.000.000			650.000.000		643.361.000	6.639.000	
	Điện chiếu sáng trên tuyến đường ĐT.623B, xã Nghĩa Thắng(8142794)	900.000.000			900.000.000		895.380.000	4.620.000	
	Đường BTXM tuyến Hố Dừa - Đồng Lâm(8144332)	350.000.000			350.000.000		349.452.000	548.000	
	Kiên cố hoá kênh Đập Đồng Quang phía Tây - 6(8144333)	900.000.000			900.000.000		899.591.000	409.000	
	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Nghĩa Lâm(8145143)	1.000.000.000			1.000.000.000		993.864.000	6.136.000	
	Tôn tạo Di tích vụ thảm sát thôn 2, xã Nghĩa Lâm(8145144)	300.000.000			300.000.000		293.577.000	6.423.000	
	Nâng cấp, cải tạo Trường Mầm non Nghĩa Lâm(8145145)	500.000.000			500.000.000		490.814.000	9.186.000	
	Đầu tư Hệ thống PCCC ở chợ thôn 1(8145146)	450.000.000			450.000.000		446.906.000	3.094.000	
	Đầu tư biển báo, biển chỉ dẫn, gờ giảm tốc độ tại các tuyến đường thôn, ngõ xóm(8145147)	450.000.000			450.000.000		441.890.000	8.110.000	

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ 2025

	BTXM Tuyến đường Cầu Lâm 2 - Trường THCS (giai đoạn 2)(8145148)	400.000.000			400.000.000		397.631.000	2.369.000	
	Nâng cấp, cải tạo Trường Trung học cơ sở Nghĩa Lâm(8145149)	225.000.000			225.000.000		220.252.000	4.748.000	
	Kênh NVC2-7 - Ngõ Thuận - Thổ Rớ(8154298)	280.000.000			280.000.000		195.819.000	84.181.000	
	Tuyến mương nối tiếp Giàn máng Gò Vừng(8154299)	185.000.000			185.000.000		151.611.000	33.389.000	
	80 tuyến đường bê tông giao thông nông thôn năm 2025, xã Trà Giang (Thuộc đề án đường hỗ trợ xi măng)(8163340)	1.897.803.202			1.897.803.202		1.865.622.093	32.181.109	
	Kênh N2-VC4 KD(8164816)	270.000.000			270.000.000		259.936.000	10.064.000	
	Kênh Hóc Bua - Rộc Bà - Rộc Bắp(8164817)	600.000.000			600.000.000		599.403.000	597.000	
	Kênh N2-6-1 KD(8164819)	700.000.000			700.000.000		697.507.000	2.493.000	
	Kênh An Tráng (Kênh nhánh N2-6-1 Tàu Voi)(8164820)	220.000.000			220.000.000		218.018.000	1.982.000	
	8173972(8173972)	424.323.708			424.323.708		424.323.708		

Mẫu biểu số 57/NĐ31

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN ĐƠN VỊ 2025

'5152821244 - Xã Trà Giang
(Đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm		Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó
			Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	4	5	6	7=1-6	9
	Tổng	**115.516.133.204**	**115.516.133.204**		**107.231.606.769**	**8.284.526.435**	**63.009.845**
1	**Xã Trà Giang**	**115.516.133.204**	**115.516.133.204**		**107.231.606.769**	**8.284.526.435**	**63.009.845**
1.1	Tổng hợp ngân sách xã	115.516.133.204	115.516.133.204		107.231.606.769	8.284.526.435	63.009.845
	Trường THCS Nghĩa Lâm(1111778)	7.177.920.007	7.177.920.007		7.161.203.007	16.717.000	
	Trường Tiểu học Nghĩa Thắng(1111800)	6.770.785.926	6.770.785.926		6.743.882.926	26.903.000	
	Trường Tiểu học Nghĩa Lâm(1111802)	6.367.317.334	6.367.317.334		6.347.982.334	19.335.000	
	Trường Tiểu học Nghĩa Sơn(1111810)	2.694.115.395	2.694.115.395		2.680.597.395	13.518.000	
	Trường THCS Nghĩa Thắng(1111819)	8.277.267.917	8.277.267.917		8.255.563.917	21.704.000	
	Trường Tiểu học Nghĩa Thọ(1112694)	2.370.908.630	2.370.908.630		2.364.938.630	5.970.000	
	Trường Mầm non Nghĩa Thọ(1116093)	2.345.401.562	2.345.401.562		2.339.011.562	6.390.000	
	Trường Mầm non Nghĩa Lâm(1116094)	4.783.672.472	4.783.672.472		4.776.092.472	7.580.000	
	Trường Mầm non Nghĩa Sơn(1116096)	2.295.338.672	2.295.338.672		2.286.438.672	8.900.000	
	Trường Mầm non Nghĩa Thắng(1116547)	4.674.370.799	4.674.370.799		4.643.588.799	30.782.000	
	Ủy ban nhân dân xã Trà Giang(1144060)	16.441.757.178	16.441.757.178		16.441.757.178		
	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Trà Giang(1149185)	2.408.510.000	2.408.510.000		2.331.846.809	76.663.191	
	Văn phòng Đảng uỷ xã Trà Giang(1149199)	3.908.495.000	3.908.495.000		3.845.485.155	63.009.845	63.009.845
	Phòng Kinh Tế xã Trà Giang(1151867)	9.695.309.700	9.695.309.700		5.231.605.416	4.463.704.284	
	PHÒNG VĂN HOÁ - XÃ HỘI XÃ TRÀ GIANG(1157049)	29.280.960.612	29.280.960.612		26.216.220.534	3.064.740.078	
	TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG XÃ TRÀ GIANG(1157632)	1.706.310.000	1.706.310.000		1.549.005.400	157.304.600	
	TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG XÃ TRÀ GIANG(1157828)	558.329.000	558.329.000		503.776.297	54.552.703	
	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân xã Trà Giang(1158535)	3.759.363.000	3.759.363.000		3.512.610.266	246.752.734	

Mẫu biểu số 58/NĐ31

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG ĐỊA BÀN 2025

'5152821244 - Xã Trà Giang

(Đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Trong đó Dự toán							Trong đó Quyết toán										Chỉ nộp trả	Chỉ chuyển nguồn sang năm sau	So sánh			
		Tổng số Dự toán	Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Tổng số Quyết toán	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							
				Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23=11/1	24=12/2	25=15/5	26=18/8
	Tổng	**135.533.059.401**	**113.658.510.804**	**49.159.598.714**		**16.416.376.810**	**14.558.754.410**	**1.857.622.400**	**127.024.900.992**	**5.192.617.600**			**105.500.643.369**	**47.674.776.714**		**15.751.218.823**	**14.020.255.423**	**1.730.963.400**	**580.421.200**		**93.72%**	**95.13%**	**92.82%**	**95.95%**
1	1111778 - Trường THCS Nghĩa Lâm	7.177.920.007	7.177.920.007	7.177.920.007					7.161.203.007				7.161.203.007	7.161.203.007							99.77%		99.77%	
2	1111800 - Trường Tiểu học Nghĩa Thắng	6.770.785.926	6.770.785.926	6.770.785.926					6.743.882.926				6.743.882.926	6.743.882.926							99.6%		99.6%	
3	1111802 - Trường Tiểu học Nghĩa Lâm	6.367.317.334	6.367.317.334	6.367.317.334					6.347.982.334				6.347.982.334	6.347.982.334							99.7%		99.7%	
4	1111810 - Trường Tiểu học Nghĩa Sơn	2.694.115.395	2.694.115.395	2.694.115.395					2.680.597.395				2.680.597.395	2.680.597.395							99.5%		99.5%	
5	1111819 - Trường THCS Nghĩa Thắng	8.277.267.917	8.277.267.917	8.277.267.917					8.255.563.917				8.255.563.917	8.255.563.917							99.74%		99.74%	
6	1112694 - Trường Tiểu học Nghĩa Thọ	2.370.908.630	2.370.908.630	2.370.908.630					2.364.938.630				2.364.938.630	2.364.938.630							99.75%		99.75%	
7	1116093 - Trường Mầm non Nghĩa Thọ	2.345.401.562	2.345.401.562	2.345.401.562					2.339.011.562				2.339.011.562	2.339.011.562							99.73%		99.73%	
8	1116094 - Trường Mầm non Nghĩa Lâm	4.783.672.472	4.783.672.472	4.783.672.472					4.776.092.472				4.776.092.472	4.776.092.472							99.84%		99.84%	
9	1116096 - Trường Mầm non Nghĩa Sơn	2.295.338.672	2.295.338.672	2.295.338.672					2.286.438.672				2.286.438.672	2.286.438.672							99.61%		99.61%	
10	1116547 - Trường Mầm non Nghĩa Thắng	4.674.370.799	4.674.370.799	4.674.370.799					4.643.588.799				4.643.588.799	4.643.588.799							99.34%		99.34%	
11	1144060 - Ủy ban nhân dân xã Trà Giang	16.441.757.178	16.437.134.778			4.622.400		4.622.400	16.756.286.378				16.437.134.778			4.622.400		4.622.400	314.529.200		101.91%		100%	100%
12	1149185 - Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Trà Giang	2.408.510.000	2.348.510.000			60.000.000		60.000.000	2.331.846.809				2.271.846.809			60.000.000		60.000.000			96.82%		96.74%	100%
13	1149199 - Văn phòng Đảng uỷ xã Trà Giang	3.908.495.000	3.908.495.000						3.845.485.155				3.845.485.155								98.39%		98.39%	
14	1151867 - Phòng Kinh Tế xã Trà Giang	9.695.309.700	8.884.309.700			811.000.000		811.000.000	5.231.605.416				4.422.864.416			808.741.000		808.741.000			53.96%		49.78%	99.72%
15	1157049 - PHÒNG VĂN HOÁ - XÃ HỘI XÃ TRÀ GIANG	29.280.960.612	28.763.960.612	1.402.500.000		517.000.000		517.000.000	26.216.220.534				25.699.220.534	75.477.000		517.000.000		517.000.000			89.53%		89.35%	100%
16	1157632 - TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG XÃ TRÀ GIANG	1.706.310.000	1.241.310.000			465.000.000		465.000.000	1.549.005.400				1.208.405.400			340.600.000		340.600.000			90.78%		97.35%	73.25%
17	1157828 - TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG XÃ TRÀ GIANG	558.329.000	558.329.000						503.776.297				503.776.297								90.23%		90.23%	
18	1158535 - Văn phòng Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân xã Trà Giang	3.759.363.000	3.759.363.000						3.512.610.266				3.512.610.266								93.44%		93.44%	
19	2821244 - Mã tổ chức ngân sách Xã Trà Giang								265.892.000										265.892.000					
20	7686063 - Nhà văn hóa, sân thể thao thôn An Hòa Nam	40.538.400							40.301.400	40.301.400											99.42%	99.42%		
21	7686065 - Nhà văn hóa, sân thể thao thôn An Tráng	173.429.000							173.429.000	173.429.000											100%	100%		
22	7699600 - Đ.xã: Tuyến Ngõ Tám Tòa - giáp đường Quốc phòng	43.757.600							43.757.600	43.757.600											100%	100%		
23	7701150 - Đ.xã: Tuyến nhà máy gạch Tuynen Phú Điền đến kênh Chính Nam	75.514.400							75.514.400	75.514.400											100%	100%		
24	7706192 - Đ.thôn: Tuyến Nhà văn hóa xóm 4 - Ngõ ông Đoàn (An Cư)	34.336.200							34.336.200	34.336.200											100%	100%		
25	7992642 - Kênh NVC8 - Đồng Trường - Trần Đình Tiếp	65.000.000				65.000.000	65.000.000		51.898.000							51.898.000	51.898.000				79.84%			79.84%
26	8084080 - Kênh N2-6-1-1	767.737.000				767.737.000	767.737.000		767.737.000							767.737.000	767.737.000				100%			100%
27	8087595 - Nâng cấp, mở rộng hệ thống nước sinh hoạt thôn 1, thôn 2 xã Nghĩa Sơn	912.000.000				912.000.000	912.000.000		853.022.098							853.022.098	853.022.098				93.53%			93.53%
28	8087801 - Đường Cầu Lâm 2 – Trường THCS	1.047.520.000				1.047.520.000	1.047.520.000		553.138.000							553.138.000	553.138.000				52.8%			52.8%
29	8101108 - Đường thôn tuyến An Tráng - An Cư	153.795.187							153.285.000	153.285.000											99.67%	99.67%		
30	8103347 - Các tuyến Đường bê tông giao thông nông thôn xã Nghĩa Thắng(Thuộc đề án hỗ trợ xi măng)	223.745.500				223.745.500	223.745.500		223.745.500							223.745.500	223.745.500				100%			100%
31	8103348 - Các tuyến Đường bê tông giao thông nông thôn xã Nghĩa Lâm năm 2024 (Thuộc đề án đường hỗ trợ xi măng)								116.457.550							116.457.550	116.457.550							

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG ĐỊA BÀN 2025

'5152821244 - Xã Trà Giang

(Đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)

Đơn vị tính: Đồng

		Trong đó Dự toán							Trong đó Quyết toán											So sánh			
32	8120232 - Đường bê tông giao thông nông thôn xã Nghĩa Lâm (thuộc đề án đường hỗ trợ xi măng) 3 tuyến đợt 2 năm 2024								22.094.474							22.094.474	22.094.474						
33	8120237 - Các tuyến Đường bê tông giao thông nông thôn xã Nghĩa Thắng(Thuộc đề án hỗ trợ xi măng)(bổ sung)	111.925.000				111.925.000	111.925.000		111.925.000							111.925.000	111.925.000			100%			100%
34	8120829 - Điện chiếu sáng trên các tuyến đường trục chính xã Nghĩa Thắng	565.425.000							565.425.000	565.425.000										100%	100%		
35	8121699 - Kênh N2VC3B, xã Nghĩa Thắng	1.000.000.000							910.138.000	910.138.000										91.01%	91.01%		
36	8130118 - Điện chiếu sáng trên các tuyến đường trục chính xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi - Giai đoạn 2	1.126.376.000							1.126.376.000	1.126.376.000										100%	100%		
37	8132171 - Đường BTXM: Tuyến nhà ông Tre đi Đồng Lâm (giai đoạn 3)	609.300.000				609.300.000	609.300.000		604.232.000							604.232.000	604.232.000			99.17%			99.17%
38	8132172 - BTXM tuyến đường Ông Hồng đến đập 19/5	884.400.000				884.400.000	884.400.000		877.637.000							877.637.000	877.637.000			99.24%			99.24%
39	8133543 - Nâng cấp, sửa chữa vỉa hè, sân nền trụ sở làm việc UBND xã Nghĩa Thắng	880.000.000							827.245.000	827.245.000										94.01%	94.01%		
40	8139514 - Kênh N2-6-1-1 nối dài	600.000.000				600.000.000	600.000.000		596.221.000							596.221.000	596.221.000			99.37%			99.37%
41	8139515 - Đường thôn tuyến Nghĩa địa Gò Xoài - Suối Chai	650.000.000				650.000.000	650.000.000		643.361.000							643.361.000	643.361.000			98.98%			98.98%
42	8142794 - Điện chiếu sáng trên tuyến đường ĐT.623B, xã Nghĩa Thắng	900.000.000							895.380.000	895.380.000										99.49%	99.49%		
43	8144332 - Đường BTXM tuyến Hố Dừa - Đồng Lâm	350.000.000				350.000.000	350.000.000		349.452.000							349.452.000	349.452.000			99.84%			99.84%
44	8144333 - Kiên cố hoá kênh Đập Đồng Quang phía Tây - 6	900.000.000				900.000.000	900.000.000		899.591.000							899.591.000	899.591.000			99.95%			99.95%
45	8145143 - Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Nghĩa Lâm	1.000.000.000				1.000.000.000	1.000.000.000		993.864.000							993.864.000	993.864.000			99.39%			99.39%
46	8145144 - Tôn tạo Di tích vụ thảm sát thôn 2, xã Nghĩa Lâm	300.000.000				300.000.000	300.000.000		293.577.000							293.577.000	293.577.000			97.86%			97.86%
47	8145145 - Nâng cấp, cải tạo Trường Mầm non Nghĩa Lâm	500.000.000				500.000.000	500.000.000		490.814.000							490.814.000	490.814.000			98.16%			98.16%
48	8145146 - Đầu tư Hệ thống PCCC ở chợ thôn 1	450.000.000				450.000.000	450.000.000		446.906.000							446.906.000	446.906.000			99.31%			99.31%
49	8145147 - Đầu tư biển báo, biển chỉ dẫn, gờ giảm tốc độ tại các tuyến đường thôn, ngõ xóm	450.000.000				450.000.000	450.000.000		441.890.000							441.890.000	441.890.000			98.2%			98.2%
50	8145148 - BTXM Tuyến đường Cầu Lâm 2 - Trường THCS (giai đoạn 2)	400.000.000				400.000.000	400.000.000		397.631.000							397.631.000	397.631.000			99.41%			99.41%
51	8145149 - Nâng cấp, cải tạo Trường Trung học cơ sở Nghĩa Lâm	225.000.000				225.000.000	225.000.000		220.252.000							220.252.000	220.252.000			97.89%			97.89%
52	8154298 - Kênh NVC2-7 - Ngõ Thuận - Thổ Rớ	280.000.000							195.819.000	195.819.000										69.94%	69.94%		
53	8154299 - Tuyến mương nối tiếp Giàn máng Gò Vừng	185.000.000							151.611.000	151.611.000										81.95%	81.95%		
54	8163340 - 80 tuyến đường bê tông giao thông nông thôn năm 2025, xã Trà Giang (Thuộc đề án đường hỗ trợ xi măng)	1.897.803.202				1.897.803.202	1.897.803.202		1.865.622.093							1.865.622.093	1.865.622.093			98.3%			98.3%
55	8164816 - Kênh N2-VC4 KD	270.000.000				270.000.000	270.000.000		259.936.000							259.936.000	259.936.000			96.27%			96.27%
56	8164817 - Kênh Hóc Bua - Rộc Bà - Rộc Bấp	600.000.000				600.000.000	600.000.000		599.403.000							599.403.000	599.403.000			99.9%			99.9%
57	8164819 - Kênh N2-6-1 KD	700.000.000				700.000.000	700.000.000		697.507.000							697.507.000	697.507.000			99.64%			99.64%
58	8164820 - Kênh An Tráng (Kênh nhánh N2-6-1 Tàu Voi)	220.000.000				220.000.000	220.000.000		218.018.000							218.018.000	218.018.000			99.1%			99.1%
59	8173972 - 8173972	424.323.708				424.323.708	424.323.708		424.323.708							424.323.708	424.323.708			100%			100%

Mẫu biểu số 61/NĐ31

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI CTMT-QG NHÀ NƯỚC THEO MLNS NĂM 2025

'5152821244 - Xã Trà Giang

(Đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm2025	Chia ra						Quyết toán năm 2025	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
			Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm							
A	B	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	17	18	19	20
	Tổng số	**16.416.376.810**	**14.558.754.410**		**14.558.754.410**	**1.857.622.400**		**1.857.622.400**	**15.751.218.823**	**14.020.255.423**	**1.730.963.400**	**665.157.987**	**538.498.987**	**126.659.000**	
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (00470)**	**1.064.000.000**				**1.064.000.000**		**1.064.000.000**	**1.063.572.000**		**1.063.572.000**	**428.000**		**428.000**	
1.1	**Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách trung ương (10472)**	**375.000.000**				**375.000.000**		**375.000.000**	**375.000.000**		**375.000.000**				
	Xã Trà Giang	375.000.000				375.000.000		375.000.000	375.000.000		375.000.000				
	Phòng Kinh Tế xã Trà Giang (1151867)	*375.000.000*				*375.000.000*		*375.000.000*	*375.000.000*		*375.000.000*				
1.2	**Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách trung ương (10473)**	**192.000.000**				**192.000.000**		**192.000.000**	**192.000.000**		**192.000.000**				
	Xã Trà Giang	192.000.000				192.000.000		192.000.000	192.000.000		192.000.000				
	PHÒNG VĂN HOÁ - XÃ HỘI XÃ TRÀ GIANG (1157049)	*37.000.000*				*37.000.000*		*37.000.000*	*37.000.000*		*37.000.000*				
	TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG XÃ TRÀ GIANG (1157632)	*155.000.000*				*155.000.000*		*155.000.000*	*155.000.000*		*155.000.000*				
1.3	**Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách trung ương (10474)**	**260.000.000**				**260.000.000**		**260.000.000**	**260.000.000**		**260.000.000**				
	Xã Trà Giang	260.000.000				260.000.000		260.000.000	260.000.000		260.000.000				
	PHÒNG VĂN HOÁ - XÃ HỘI XÃ TRÀ GIANG (1157049)	*260.000.000*				*260.000.000*		*260.000.000*	*260.000.000*		*260.000.000*				
1.4	**Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách trung ương (10476)**	**22.000.000**				**22.000.000**		**22.000.000**	**22.000.000**		**22.000.000**				
	Xã Trà Giang	22.000.000				22.000.000		22.000.000	22.000.000		22.000.000				
	TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG XÃ TRÀ GIANG (1157632)	*22.000.000*				*22.000.000*		*22.000.000*	*22.000.000*		*22.000.000*				
1.5	**Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách trung ương (10477)**	**78.000.000**				**78.000.000**		**78.000.000**	**77.802.000**		**77.802.000**	**198.000**		**198.000**	
	Xã Trà Giang	78.000.000				78.000.000		78.000.000	77.802.000		77.802.000	198.000		198.000	
	Phòng Kinh Tế xã Trà Giang (1151867)	*78.000.000*				*78.000.000*		*78.000.000*	*77.802.000*		*77.802.000*	*198.000*		*198.000*	
1.6	**Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20472)**	**56.000.000**				**56.000.000**		**56.000.000**	**56.000.000**		**56.000.000**				
	Xã Trà Giang	56.000.000				56.000.000		56.000.000	56.000.000		56.000.000				
	Phòng Kinh Tế xã Trà Giang (1151867)	*56.000.000*				*56.000.000*		*56.000.000*	*56.000.000*		*56.000.000*				
1.7	**Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20473)**	**28.000.000**				**28.000.000**		**28.000.000**	**28.000.000**		**28.000.000**				
	Xã Trà Giang	28.000.000				28.000.000		28.000.000	28.000.000		28.000.000				
	PHÒNG VĂN HOÁ - XÃ HỘI XÃ TRÀ GIANG (1157049)	*5.000.000*				*5.000.000*		*5.000.000*	*5.000.000*		*5.000.000*				

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI CTMT-QG NHÀ NƯỚC THEO MLNS NĂM 2025

'5152821244 - Xã Trà Giang

	TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG XÃ TRÀ GIANG (1157632)	*23.000.000*				*23.000.000*		*23.000.000*	*23.000.000*		*23.000.000*				
1.8	**Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20474)**	**39.000.000**				**39.000.000**		**39.000.000**	**39.000.000**		**39.000.000**				
	Xã Trà Giang	39.000.000				39.000.000		39.000.000	39.000.000		39.000.000				
	PHÒNG VĂN HOÁ - XÃ HỘI XÃ TRÀ GIANG (1157049)	*39.000.000*				*39.000.000*		*39.000.000*	*39.000.000*		*39.000.000*				
1.9	**Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20476)**	**2.000.000**				**2.000.000**		**2.000.000**	**2.000.000**		**2.000.000**				
	Xã Trà Giang	2.000.000				2.000.000		2.000.000	2.000.000		2.000.000				
	TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG XÃ TRÀ GIANG (1157632)	*2.000.000*				*2.000.000*		*2.000.000*	*2.000.000*		*2.000.000*				
1.10	**Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20477)**	**12.000.000**				**12.000.000**		**12.000.000**	**11.770.000**		**11.770.000**	**230.000**		**230.000**	
	Xã Trà Giang	12.000.000				12.000.000		12.000.000	11.770.000		11.770.000	230.000		230.000	
	Phòng Kinh Tế xã Trà Giang (1151867)	*12.000.000*				*12.000.000*		*12.000.000*	*11.770.000*		*11.770.000*	*230.000*		*230.000*	
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (00490)**	**14.071.376.810**	**13.646.754.410**		**13.646.754.410**	**424.622.400**		**424.622.400**	**13.590.024.725**	**13.167.233.325**	**422.791.400**	**481.352.085**	**479.521.085**	**1.831.000**	
2.1	**Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách trung ương (10492)**	**2.334.252.000**	**2.334.252.000**		**2.334.252.000**				**2.107.656.000**	**2.107.656.000**		**226.596.000**	**226.596.000**		
	Xã Trà Giang	2.334.252.000	2.334.252.000		2.334.252.000				2.107.656.000	2.107.656.000		226.596.000	226.596.000		
	Kênh N2-6-1-1 (8084080)	*591.832.000*	*591.832.000*		*591.832.000*				*591.832.000*	*591.832.000*					
	Đường Cầu Lâm 2 – Trường THCS (8087801)	*547.520.000*	*547.520.000*		*547.520.000*				*320.924.000*	*320.924.000*		*226.596.000*	*226.596.000*		
	Đường BTXM: Tuyến nhà ông Tre đi Đồng Lâm (giai đoạn 3) (8132171)	*487.400.000*	*487.400.000*		*487.400.000*				*487.400.000*	*487.400.000*					
	BTXM tuyến đường Ông Hồng đến đập 19/5 (8132172)	*707.500.000*	*707.500.000*		*707.500.000*				*707.500.000*	*707.500.000*					
2.2	**Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20491)**	**4.622.400**				**4.622.400**		**4.622.400**	**4.622.400**		**4.622.400**				
	Xã Trà Giang	4.622.400				4.622.400		4.622.400	4.622.400		4.622.400				
	Ủy ban nhân dân xã Trà Giang (1144060)	*4.622.400*				*4.622.400*		*4.622.400*	*4.622.400*		*4.622.400*				
2.3	**Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20492)**	**11.451.054.434**	**11.451.054.434**		**11.451.054.434**				**11.059.577.325**	**11.059.577.325**		**391.477.109**	**391.477.109**		
	Xã Trà Giang	11.451.054.434	11.451.054.434		11.451.054.434				11.059.577.325	11.059.577.325		391.477.109	391.477.109		
	Kênh NVC8 - Đồng Trường - Trần Đình Tiếp (7992642)	*65.000.000*	*65.000.000*		*65.000.000*				*51.898.000*	*51.898.000*		*13.102.000*	*13.102.000*		
	Kênh N2-6-1-1 (8084080)	*175.905.000*	*175.905.000*		*175.905.000*				*175.905.000*	*175.905.000*					
	Đường Cầu Lâm 2 – Trường THCS (8087801)	*500.000.000*	*500.000.000*		*500.000.000*				*232.214.000*	*232.214.000*		*267.786.000*	*267.786.000*		

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI CTMT-QG NHÀ NƯỚC THEO MLNS NĂM 2025

'5152821244 - Xã Trà Giang

	Các tuyến Đường bê tông giao thông nông thôn xã Nghĩa Thắng(Thuộc đề án hỗ trợ xi măng) (8103347)	*223.745.500*	*223.745.500*		*223.745.500*				*223.745.500*	*223.745.500*				
	Các tuyến Đường bê tông giao thông nông thôn xã Nghĩa Lâm năm 2024 (Thuộc đề án đường hỗ trợ xi măng) (8103348)	*116.457.550*	*116.457.550*		*116.457.550*				*116.457.550*	*116.457.550*				
	Đường bê tông giao thông nông thôn xã Nghĩa Lâm (thuộc đề án đường hỗ trợ xi măng) 3 tuyến đợt 2 năm 2024 (8120232)	*22.094.474*	*22.094.474*		*22.094.474*				*22.094.474*	*22.094.474*				
	Các tuyến Đường bê tông giao thông nông thôn xã Nghĩa Thắng(Thuộc đề án hỗ trợ xi măng)(bổ sung) (8120237)	*111.925.000*	*111.925.000*		*111.925.000*				*111.925.000*	*111.925.000*				
	Đường BTXM: Tuyến nhà ông Tre đi Đồng Lâm (giai đoạn 3) (8132171)	*121.900.000*	*121.900.000*		*121.900.000*				*116.832.000*	*116.832.000*		*5.068.000*	*5.068.000*	
	BTXM tuyến đường Ông Hồng đến đập 19/5 (8132172)	*176.900.000*	*176.900.000*		*176.900.000*				*170.137.000*	*170.137.000*		*6.763.000*	*6.763.000*	
	Kênh N2-6-1-1 nối dài (8139514)	*600.000.000*	*600.000.000*		*600.000.000*				*596.221.000*	*596.221.000*		*3.779.000*	*3.779.000*	
	Đường thôn tuyến Nghĩa địa Gò Xoài - Suối Chai (8139515)	*650.000.000*	*650.000.000*		*650.000.000*				*643.361.000*	*643.361.000*		*6.639.000*	*6.639.000*	
	Đường BTXM tuyến Hố Dứa - Đồng Lâm (8144332)	*350.000.000*	*350.000.000*		*350.000.000*				*349.452.000*	*349.452.000*		*548.000*	*548.000*	
	Kiên cố hoá kênh Đập Đồng Quang phía Tây - 6 (8144333)	*900.000.000*	*900.000.000*		*900.000.000*				*899.591.000*	*899.591.000*		*409.000*	*409.000*	
	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Nghĩa Lâm (8145143)	*1.000.000.000*	*1.000.000.000*		*1.000.000.000*				*993.864.000*	*993.864.000*		*6.136.000*	*6.136.000*	
	Tôn tạo Di tích vụ thảm sát thôn 2, xã Nghĩa Lâm (8145144)	*300.000.000*	*300.000.000*		*300.000.000*				*293.577.000*	*293.577.000*		*6.423.000*	*6.423.000*	
	Nâng cấp, cải tạo Trường Mầm non Nghĩa Lâm (8145145)	*500.000.000*	*500.000.000*		*500.000.000*				*490.814.000*	*490.814.000*		*9.186.000*	*9.186.000*	
	Đầu tư Hệ thống PCCC ở chợ thôn 1 (8145146)	*450.000.000*	*450.000.000*		*450.000.000*				*446.906.000*	*446.906.000*		*3.094.000*	*3.094.000*	
	Đầu tư biển báo, biển chỉ dẫn, gờ giảm tốc độ tại các tuyến đường thôn, ngõ xóm (8145147)	*450.000.000*	*450.000.000*		*450.000.000*				*441.890.000*	*441.890.000*		*8.110.000*	*8.110.000*	
	BTXM Tuyến đường Cầu Lâm 2 - Trường THCS (giai đoạn 2) (8145148)	*400.000.000*	*400.000.000*		*400.000.000*				*397.631.000*	*397.631.000*		*2.369.000*	*2.369.000*	
	Nâng cấp, cải tạo Trường Trung học cơ sở Nghĩa Lâm (8145149)	*225.000.000*	*225.000.000*		*225.000.000*				*220.252.000*	*220.252.000*		*4.748.000*	*4.748.000*	
	80 tuyến đường bê tông giao thông nông thôn năm 2025, xã Trà Giang (Thuộc đề án đường hỗ trợ xi măng) (8163340)	*1.897.803.202*	*1.897.803.202*		*1.897.803.202*				*1.865.622.093*	*1.865.622.093*		*32.181.109*	*32.181.109*	
	Kênh N2-VC4 KD (8164816)	*270.000.000*	*270.000.000*		*270.000.000*				*259.936.000*	*259.936.000*		*10.064.000*	*10.064.000*	
	Kênh Hóc Bua - Rộc Bà - Rộc Bắp (8164817)	*600.000.000*	*600.000.000*		*600.000.000*				*599.403.000*	*599.403.000*		*597.000*	*597.000*	
	Kênh N2-6-1 KD (8164819)	*700.000.000*	*700.000.000*		*700.000.000*				*697.507.000*	*697.507.000*		*2.493.000*	*2.493.000*	
	Kênh An Tràng (Kênh nhánh N2-6-1 Tàu Voi) (8164820)	*220.000.000*	*220.000.000*		*220.000.000*				*218.018.000*	*218.018.000*		*1.982.000*	*1.982.000*	
	8173972 (8173972)	*424.323.708*	*424.323.708*		*424.323.708*				*424.323.708*	*424.323.708*				

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI CTMT-QG NHÀ NƯỚC THEO MLNS NĂM 2025

'5152821244 - Xã Trà Giang

2.4	**Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20496)**	**70.000.000**				**70.000.000**		**70.000.000**	**70.000.000**		**70.000.000**				
	Xã Trà Giang	70.000.000				70.000.000		70.000.000	70.000.000		70.000.000				
	PHÒNG VĂN HOÁ - XÃ HỘI XÃ TRÀ GIANG (1157049)	*70.000.000*				*70.000.000*		*70.000.000*	*70.000.000*		*70.000.000*				
2.5	**Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20497)**	**250.000.000**				**250.000.000**		**250.000.000**	**248.169.000**		**248.169.000**	**1.831.000**		**1.831.000**	
	Xã Trà Giang	250.000.000				250.000.000		250.000.000	248.169.000		248.169.000	1.831.000		1.831.000	
	Phòng Kinh Tế xã Trà Giang (1151867)	*250.000.000*				*250.000.000*		*250.000.000*	*248.169.000*		*248.169.000*	*1.831.000*		*1.831.000*	
2.6	**Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20499)**	**60.000.000**				**60.000.000**		**60.000.000**	**60.000.000**		**60.000.000**				
	Xã Trà Giang	60.000.000				60.000.000		60.000.000	60.000.000		60.000.000				
	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Trà Giang (1149185)	*60.000.000*				*60.000.000*		*60.000.000*	*60.000.000*		*60.000.000*				
2.7	**Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới truyền thông về xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nô (20502)**	**40.000.000**				**40.000.000**		**40.000.000**	**40.000.000**		**40.000.000**				
	Xã Trà Giang	40.000.000				40.000.000		40.000.000	40.000.000		40.000.000				
	Phòng Kinh Tế xã Trà Giang (1151867)	*40.000.000*				*40.000.000*		*40.000.000*	*40.000.000*		*40.000.000*				
2.8	**Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách cấp huyện (30492)**	**-138.552.024**	**-138.552.024**		**-138.552.024**							**-138.552.024**	**-138.552.024**		
	Xã Trà Giang	-138.552.024	-138.552.024		-138.552.024							-138.552.024	-138.552.024		
	Các tuyến Đường bê tông giao thông nông thôn xã Nghĩa Lâm năm 2024 (Thuộc đề án đường hỗ trợ xi măng) (8103348)	*-116.457.550*	*-116.457.550*		*-116.457.550*							*-116.457.550*	*-116.457.550*		
	Đường bê tông giao thông nông thôn xã Nghĩa Lâm (thuộc đề án đường hỗ trợ xi măng) 3 tuyến đợt 2 năm 2024 (8120232)	*-22.094.474*	*-22.094.474*		*-22.094.474*							*-22.094.474*	*-22.094.474*		
3	**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (00510)**	**1.281.000.000**	**912.000.000**		**912.000.000**	**369.000.000**		**369.000.000**	**1.097.622.098**	**853.022.098**	**244.600.000**	**183.377.902**	**58.977.902**	**124.400.000**	

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI CTMT-QG NHÀ NƯỚC THEO MLNS NĂM 2025

'5152821244 - Xã Trà Giang

3.1	**Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách trung ương (10511)**	**566.000.000**	**566.000.000**		**566.000.000**				**566.000.000**	**566.000.000**					
	Xã Trà Giang	566.000.000	566.000.000		566.000.000				566.000.000	566.000.000					
	Nâng cấp, mở rộng hệ thống nước sinh hoạt thôn 1, thôn 2 xã Nghĩa Sơn (8087595)	*566.000.000*	*566.000.000*		*566.000.000*				*566.000.000*	*566.000.000*					
3.2	**Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em nguồn vốn NSTW (10517)**	**29.000.000**				**29.000.000**		**29.000.000**	**29.000.000**		**29.000.000**				
	Xã Trà Giang	29.000.000				29.000.000		29.000.000	29.000.000		29.000.000				
	PHÒNG VĂN HOÁ - XÃ HỘI XÃ TRÀ GIANG (1157049)	*29.000.000*				*29.000.000*		*29.000.000*	*29.000.000*		*29.000.000*				
3.3	**Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn nguồn vốn NSTW (10519)**	**229.000.000**				**229.000.000**		**229.000.000**	**104.600.000**		**104.600.000**	**124.400.000**		**124.400.000**	
	Xã Trà Giang	229.000.000				229.000.000		229.000.000	104.600.000		104.600.000	124.400.000		124.400.000	
	TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG XÃ TRÀ GIANG (1157632)	*229.000.000*				*229.000.000*		*229.000.000*	*104.600.000*		*104.600.000*	*124.400.000*		*124.400.000*	
3.4	**Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình nguồn vốn NSTW (10521)**	**64.000.000**				**64.000.000**		**64.000.000**	**64.000.000**		**64.000.000**				
	Xã Trà Giang	64.000.000				64.000.000		64.000.000	64.000.000		64.000.000				
	PHÒNG VĂN HOÁ - XÃ HỘI XÃ TRÀ GIANG (1157049)	*64.000.000*				*64.000.000*		*64.000.000*	*64.000.000*		*64.000.000*				
3.5	**Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20511)**	**346.000.000**	**346.000.000**		**346.000.000**				**287.022.098**	**287.022.098**		**58.977.902**	**58.977.902**		
	Xã Trà Giang	346.000.000	346.000.000		346.000.000				287.022.098	287.022.098		58.977.902	58.977.902		
	Nâng cấp, mở rộng hệ thống nước sinh hoạt thôn 1, thôn 2 xã Nghĩa Sơn (8087595)	*346.000.000*	*346.000.000*		*346.000.000*				*287.022.098*	*287.022.098*		*58.977.902*	*58.977.902*		
3.6	**Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20517)**	**4.000.000**				**4.000.000**		**4.000.000**	**4.000.000**		**4.000.000**				
	Xã Trà Giang	4.000.000				4.000.000		4.000.000	4.000.000		4.000.000				
	PHÒNG VĂN HOÁ - XÃ HỘI XÃ TRÀ GIANG (1157049)	*4.000.000*				*4.000.000*		*4.000.000*	*4.000.000*		*4.000.000*				
3.7	**Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn nguồn vốn NS cấp tỉnh (20519)**	**34.000.000**				**34.000.000**		**34.000.000**	**34.000.000**		**34.000.000**				
	Xã Trà Giang	34.000.000				34.000.000		34.000.000	34.000.000		34.000.000				
	TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG XÃ TRÀ GIANG (1157632)	*34.000.000*				*34.000.000*		*34.000.000*	*34.000.000*		*34.000.000*				

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI CTMT-QG NHÀ NƯỚC THEO MLNS NĂM 2025

'5152821244 - Xã Trà Giang

3.8	**Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20521)**	**9.000.000**				**9.000.000**		**9.000.000**	**9.000.000**		**9.000.000**				
	Xã Trà Giang	9.000.000				9.000.000		9.000.000	9.000.000		9.000.000				
	PHÒNG VĂN HOÁ - XÃ HỘI XÃ TRÀ GIANG (1157049)	*9.000.000*				*9.000.000*		*9.000.000*	*9.000.000*		*9.000.000*				